

Số: 18 /2019/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 14 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá dịch vụ thành lập bản đồ hành chính cấp huyện
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 21/2015/TT-BTNMT ngày 22/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công nghệ tổng hợp đo đạc và bản đồ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành đơn giá dịch vụ thành lập bản đồ hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thị xã, các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến dịch vụ thành lập bản đồ hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đơn giá dịch vụ thành lập bản đồ hành chính cấp huyện

1. Đơn giá dịch vụ thành lập bản đồ hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này (Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT).

2. Đơn giá dịch vụ thành lập bản đồ hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang là căn cứ để các cơ quan Nhà nước thanh quyết toán kinh phí khi thực hiện nhiệm vụ thành lập bản đồ hành chính cấp huyện; đồng thời là cơ sở để lập dự toán thành lập bản đồ hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

Trường hợp Nhà nước thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật và các cơ chế chính sách có liên quan; hoặc đơn giá dụng cụ, thiết bị và vật liệu biến động trên 10% làm thay đổi đến đơn giá dịch vụ thành lập bản đồ hành chính cấp huyện, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài Chính và các đơn vị liên quan tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy, thành phố Mỹ Tho và các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 6 năm 2019. / *ahh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPĐDBQH, HĐND & UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Công TT Điện tử tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Lục, Lam. *186*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *ahh*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Bảng tổng hợp tính đơn giá thành lập bản đồ hành chính cấp huyện:

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Kích thước mảnh (19cm x 27cm)			26.013.557	26.013.557
I.1	Chi phí trực tiếp:	mảnh	1	22.620.484	22.620.484
1	Chi phí vật liệu, dụng cụ trực tiếp	mảnh	1	3.961.009	3.961.009
2	Chi phí nhân công trực tiếp	mảnh	1	17.490.323	17.490.323
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	mảnh	1	1.169.152	1.169.152
I.2	Chi phí chung (15% I.1)	mảnh	1	3.393.073	3.393.073
II	Kích thước mảnh (27cm x 38cm)			39.020.334	39.020.334
II.1	Chi phí trực tiếp:	mảnh	1	33.930.725	33.930.725
1	Chi phí vật liệu, dụng cụ trực tiếp	mảnh	1	5.941.514	5.941.514
2	Chi phí nhân công trực tiếp	mảnh	1	26.235.484	26.235.484
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	mảnh	1	1.753.727	1.753.727
II.2	Chi phí chung (15% II.1)	mảnh	1	5.089.609	5.089.609
III	Kích thước mảnh (38cm x 54cm)			65.033.889	65.033.889
III.1	Chi phí trực tiếp:	mảnh	1	56.551.208	56.551.208
1	Chi phí vật liệu, dụng cụ trực tiếp	mảnh	1	9.902.522	9.902.522
2	Chi phí nhân công trực tiếp	mảnh	1	43.725.807	43.725.807
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	mảnh	1	2.922.879	2.922.879
III.2	Chi phí chung (15% III.1)	mảnh	1	8.482.681	8.482.681
IV	Kích thước mảnh (54cm x 78cm)			86.711.853	86.711.853
IV.1	Chi phí trực tiếp:	mảnh	1	75.401.611	75.401.611
1	Chi phí vật liệu, dụng cụ trực tiếp	mảnh	1	13.203.363	13.203.363
2	Chi phí nhân công trực tiếp	mảnh	1	58.301.076	58.301.076
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	mảnh	1	3.897.172	3.897.172
IV.2	Chi phí chung (15% IV.1)	mảnh	1	11.310.242	11.310.242

Ghi chú:

(1) Kích thước mảnh lớn hơn tính theo tỷ lệ thuận theo diện tích mảnh.

(2) Khi mức lương cơ sở thay đổi, đơn vị tư vấn thực hiện thành lập bản đồ hành chính cấp huyện được phép điều chỉnh chi phí nhân công trực tiếp theo công thức: Chi phí nhân công trực tiếp điều chỉnh = Chi phí nhân công trực tiếp x K (mức lương cơ sở tại thời điểm/1.300.000 đồng).